

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000
Khu trung tâm phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và Quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 581/QĐ-UBND ngày 15/3/2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 (Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000) Khu trung tâm phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột;

Căn cứ Công văn số 6505/UBND-TH ngày 06/8/2018 của UBND tỉnh về việc đầu tư tại khu đất 161 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột;

Căn cứ Công văn số 2298/UBND-CN ngày 25/3/2019 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh cục bộ hướng tuyến, thoát nước dự án đường Giải Phóng, đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến bùng binh km5, Quốc lộ 26, thành phố Buôn Ma Thuột;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 70/TTr-SXD ngày 08/4/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu trung tâm phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 581/QĐ-UBND ngày 15/3/2012, như sau:

1. Điều chỉnh diện tích lập quy hoạch được phê duyệt tại khoản 1, Điều 1:
“Diện tích lập quy hoạch : 193,29 ha (không bao gồm diện tích Làng Văn hóa Dân tộc đã lập quy hoạch, diện tích 33,0ha).”

2. Điều chỉnh khoản 5, Điều 1:

“ 5. Cơ cấu quy hoạch sử dụng đất:

Các chỉ tiêu, thành phần đất đai được tổng hợp theo bảng sau:

STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng quy mô đất		193,29	100,00
I	Đất dân dụng		192,77	99,73
A	Đất đơn vị ở		83,25	43,07
1	Đất ở		75,80	39,22
	<i>Đất ở biệt thự</i>	<i>A-14, A-25, B-22, C-06</i>	<i>16,14</i>	<i>8,35</i>
	<i>Đất ở cải tạo chính trang</i>	<i>A-09, A-15, A-16, B-02, B-06, B-21, B-24, B-25, B-28, B-29, B-31, C-01, C-08, C-09, C-13, C-15, C-25</i>	<i>33,74</i>	<i>17,46</i>
	<i>Đất ở liên kế chính trang kết hợp thương mại</i>	<i>B-03, B-07, B-10, B-23, B-32, B-33, C-02, C-05, C-07, C-12, C-20, C-23, C-24, C-27</i>	<i>11,10</i>	<i>5,74</i>
	<i>Đất ở liên kế</i>	<i>C-4, C-26, A-20, A-22, A-23, A-24, A-26, A-27, A-28</i>	<i>14,48</i>	<i>7,49</i>
	<i>Đất ở tái định cư</i>	<i>B-19</i>	<i>0,34</i>	<i>0,18</i>
2	Đất công trình công cộng		3,10	1,60
	<i>Đất giáo dục</i>	<i>A-08, B-05, B-26, B-27, C-11</i>	<i>1,86</i>	<i>0,96</i>
	<i>Đất hành chính, y tế, bưu điện</i>	<i>A-17, B-34, C-14, C-16</i>	<i>1,24</i>	<i>0,64</i>
3	Đất công viên cây xanh – thể dục thể thao	B-11, B-30, C-19, C-21, C-22	4,35	2,25
B	Đất ngoài đơn vị ở		34,96	18,08
1	Đất công cộng cấp phường		2,30	1,19
	<i>Đất công cộng</i>	<i>A-12</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Đất giáo dục</i>	<i>B-14, C-10</i>	<i>1,87</i>	<i>0,97</i>
	<i>Đất hành chính</i>	<i>A-01</i>	<i>0,29</i>	<i>0,15</i>
	<i>Đất thương mại dịch vụ</i>	<i>A-02</i>	<i>0,14</i>	<i>0,07</i>
2	Đất công cộng cấp thành phố		28,71	14,85
	<i>Đất công cộng</i>	<i>B-01, B-04, B-20</i>	<i>4,89</i>	<i>2,53</i>

STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Đất giáo dục	A-03, A-04, A-05, A-10, B-08	11,85	6,13
	Đất thương mại dịch vụ	A-06, A-07, B-12, B-15, B-16, B-18, C-03, C-17	11,97	6,19
3	Đất dự trữ	C-18	3,67	1,90
4	Đất đã quy hoạch nhà liên kế	TDP8	0,28	0,14
C	Đất công viên cây xanh cảnh quan và thể dục thể thao		18,47	9,56
	Đất công viên cây xanh, thảm cỏ cấp phường	A-13, A-18	16,51	8,54
	Đất công trình TDTT cấp phường	A-11, B-13	1,96	1,02
D	Đất giao thông		56,09	29,02
II	Đất hạ tầng		0,52	0,27
	Đất công trình đấu nối hạ tầng kỹ thuật		0,52	0,27

3. Điều chỉnh Mục IV thuộc Bảng chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu được phê duyệt tại khoản 6, Điều 1:

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
IV	Chỉ tiêu về khoảng lùi công trình tối thiểu so với chỉ giới đường đỏ		-
	Công trình thuộc các trục đường có mặt cắt sau		-
	- Mặt cắt 1-1	m	12,0
	- Mặt cắt 2-2		4,5
	- Mặt cắt 2-2 (trục đường Giải Phóng)		-
	+ Đối với công trình nhà ở riêng lẻ		0,0
	+ Đối với công trình khác		4,5
	- Mặt cắt 2'-2'		5,0
	- Mặt cắt 3-3		3,5
	- Mặt cắt 4-4		8,0
	- Mặt cắt 5-5		5,0
	- Mặt cắt 6-6		3,0
	- Mặt cắt 7-7		3,5

4. Các nội dung khác không điều chỉnh: Tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 581/QĐ-UBND ngày 15/3/2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch

chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu trung tâm phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột.

Điều 2. UBND thành phố Buôn Ma Thuột có trách nhiệm thông báo nội dung điều chỉnh nêu trên, đề nhân dân trong khu vực được biết, thực hiện và giám sát.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2617/QĐ-UBND ngày 06/9/2016 và Quyết định số 2365/QĐ-UBND ngày 27/9/2018 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu trung tâm phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông Vận tải, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Chủ tịch UBND thành phố Buôn Ma Thuột; Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh (thay b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN (VT-12).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Cảnh